UBND TỈNH ĐẮKLẮK
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 286 /BC-SYT

Đắk Lắk. ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 28/3/2022
(Từ 12h00 ngày 27/3/2022 đến 12h00 ngày 28/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc *(Phụ lục 1)*

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **134.178** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **57.927** trường hợp xuất viện, **185** trường hợp tử vong (trong đó có 02 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **76.068** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,1%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **6.776,0**/100.000 dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **2.716** trường hợp mắc mới.
- Có **05** trường hợp tử vong mới *(chi tiết tại phụ lục 7).*

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY *(Phụ lục 2)*

- Đang cách ly tập trung: 168 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 13.623 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 42.367 trường hợp, tích lũy 121.448 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM *(Phụ lục 3)*

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 3027 mẫu, dương tính: 2.952 mẫu
- Tích lũy: 429.543 mẫu, dương tính: 1123.844 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 *(Phụ lục 4)*

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.351.578** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.564.906 (**tỷ lệ 106,4%)
- Kết quả: *+ Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,6%; M3 61,7%.*
  + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 57,7%.
  + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
  + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế *(chi tiết tại phụ lục 5)*

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.066** ca

Trong đó: *+ Không triệu chứng: 53 trường hợp (5,0%)*
+ Triệu chứng nhẹ: 671 trường hợp (62,9%)

+ Mức độ trung bình: 297 trường hợp (27,9%)

+ Mức độ nặng: 43 trường hợp (4,0%)

+ Mức độ nguy kịch: 02 trường hợp (0,2%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

+ Tiêm 1 mũi: 47 trường hợp (4,4%)

+ Tiêm 2 mũi: 303 trường hợp (28,4%)

+ Tiêm 3 mũi: 424 trường hợp (39,8%)

+ Chưa tiêm: 292 trường hợp (27,4%)

5.2 Điều trị tại nhà *(chi tiết tại phụ lục 6)*

- Số bệnh nhân mới: **2.232** trường hợp, tích luỹ: **121.448** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 2.762 trường hợp, tích lũy: 78.281 trường hợp
- Chuyển tuyến: 19 trường hợp, tích lũy: 794 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 06 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **42.367** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ *(Phụ lục 8)*

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng. chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên. sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng. chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk *(https://ncov.daklak.gov.vn);*
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N. VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Trung Thành

Số: 286/BC-SYT
Thời gian ký: 29/03/2022 07:17:41 +07:00

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích luỹ ca mắc *(từ 27/4 đến nay)*	DTTS	Khỏi bệnh		Tử vong		Đang điều trị
				Cộng đồng	*CL tại nhà*	*Khu cách ly*	*Khu PT*	*Sàng lọc*			*Trong ngày*	*Tích lũy*	*Trong ngày **	*Tích lũy*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	TP.BMT	386086	**742**	734	8	0	0	0	**43813**	4112	996	21776	1	55	**21982**
2	H. Lắk	74935	**94**	35	58	0	0	1	**4812**	2103	142	2979	0	11	**1822**
3	H. Krông Bông	92064	**151**	137	14	0	0	0	**5186**	1626	0	2422	0	7	**2757**
4	H. Krông Buk	68666	**109**	70	39	0	0	0	**3957**	1662	0	1567	0	10	**2380**
5	H. Ea H'Leo	143127	**104**	102	2	0	0	0	**6502**	2058	0	2170	1	5	**4327**
6	H. Krông Pắc	226804	**172**	169	3	0	0	0	**9322**	1510	668	3099	0	11	**6212**
7	H. Krông Ana	82256	**91**	64	27	0	0	0	**6042**	1085	226	4471	0	10	**1561**
8	H. Cư M'Gar	183945	**169**	151	18	0	0	0	**10526**	3384	0	2812	1	16	**7698**
9	H. Ea Súp	74029	**139**	137	2	0	0	0	**5109**	1596	0	2396	0	3	**2710**
10	H. M'Đrăk	77310	**201**	100	101	0	0	0	**6225**	1601	2	3424	0	0	**2801**
11	H. Krông Năng	126366	**216**	198	18	0	0	0	**7626**	832	0	1555	0	8	**6063**
12	H. Ea Kar	159559	**168**	158	10	0	0	0	**8257**	2056	26	1828	0	7	**6422**
13	H. Buôn Đôn	65354	**124**	119	5	0	0	0	**5178**	1611	0	2579	0	4	**2595**
14	H. Cư Kuin	107349	**124**	123	1	0	0	0	**5627**	1445	89	3163	0	15	**2449**
15	TX. Buôn Hồ	112349	**112**	45	67	0	0	0	**5996**	1586	0	1686	2	21	**4289**
16	Ngoại tỉnh												0	2	
	TỔNG	**1980199**	**2716**	**2342**	**373**	**0**	**0**	**1**	**134178**	**28267**	**2149**	**57927**	**5**	**185**	**76068**

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	*Tích lũy*	*Đang cách ly*	*Mới*	*Tích lũy*	*Đang cách ly*	*Mới*	*Tích lũy*	*Đang cách ly/ điều trị*
1	TP.BMT	0	0	0	0	1534	41683	3241	308	44334	13328
2	H. Lắk	0	0	49	0	17	5854	523	87	3797	1755
3	H. Krông Bông	0	1	194	0	87	7682	685	151	5186	1424
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	50	4347	251	109	2429	1564
5	H. Ea H'Leo	1	2	562	53	89	6433	733	100	5281	474
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	50	9445	721	172	8574	3479
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	170	9652	823	115	4669	1305
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	0	4134	351	160	7933	3382
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	320	3761	555	139	4279	2310
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	374	8558	860	200	7973	3359
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	32	5285	844	216	7105	2751
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	40	7649	228	166	6740	1832
13	H. Buôn Đôn	1	19	695	114	179	5550	2058	110	4359	1591
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	80	4877	775	90	4487	2318
15	TX. Buôn Hồ	0	1	162	1	86	5465	975	109	4302	1495
	TỔNG	**4**	**23**	**2513**	**168**	**3108**	**130375**	**13623**	**2232**	**121448**	**42367**

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	*Dương tính*	*Cộng dồn*	*Dương tính*	*Mới*	*Dương tính*	*Cộng dồn*	*Dương tính*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	CDC	0	0	6230	162	22	16	1168	69
2	TTYT TP.BMT	408	770	45937	38609	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắk	0	53	7345	3918	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	91	182	138670	5035	0	0	4328	82
5	TTYT H. Krông Buk	139	71	8898	2985	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	173	102	43384	6823	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	222	222	23,233	8,633	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	92	29	9938	3587	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	110	71	31651	16543	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	223	223	19866	4096	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	444	223	21259	5981	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	526	526	17421	8134	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	84	84	13621	4233	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	71	152	13320	4794	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	86	82	4502	3227	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	194	109	10467	4537	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	29	13	460	135	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	37	15	5191	638	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	200	81	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	67	18	1367	473	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	31	7	1175	272	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	-	-	5397	937	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	0	0	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Bv Nhi Đức Tâm	0	0	4	4		0	0	0
	Tổng	**3027**	**2952**	**429543**	**123844**	**22**	**16**	**15782**	**808**

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 ***(tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)***

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,055,372	111.7
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	203,656	115.1
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,377	101.0
	TỔNG	**3,351,578**	**3,564,906**	**106.4**

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

TT	Nhóm đối tượng	Tổng số đối tượng	Số mũi tiêm trong ngày				Tích lũy *(từ khi triển khai tiêm chủng đến nay)*							
			Mũi 1	Mũi 2	Liều bổ sung	Liều nhắc lại	Mũi 1		Mũi 2		Mũi 3			
							Số lượng	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Liều bổ sung*	*Liều nhắc*	*Tổng số tiêm*	*Tỷ lệ (%)*
1	18 tuổi trở lên	1,267,929	0	0	0	0	1,240,708	97.9	1,199,117	94.6	518,577	264,285	782,862	61.7
2	Từ 50 tuổi trở lên	361,984	0	0	0	0	353,653	97.7	343,536	94.9	102,403	107,040	209,443	57.9
3	Từ 65 tuổi trở lên	103,549	0	0	0	0	103,001	99.5	97,367	94.0	29,077	30,752	59,829	57.8
4	PNCT từ 13 tuần tuổi thai	22,934	0	0	0	0	22,669	98.8	21,612	94.2	3,462	3,681	7,143	31.1
5	TE 15-17 tuổi	80,616	0	0	0	0	78,512	97.4	72,674	90.1				
6	TE 12-14 tuổi	105,147	0	0			99,549	94.7	91,484	87.0				
7	TE 5-11 tuổi													

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ *(theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)*					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		*Ra viện*	*Tử vong (*)*	*Không triệu chứng*	*Mức độ nhẹ*	*Mức độ trung bình*	*Mức độ nặng*	*Mức độ nguy kịch*	*Bình thường*	*Thở Oxy (**)*	*HFNC*	*Thở máy không xâm nhập*	*Thở máy xâm nhập*	*ECMO*	*Đã tiêm mũi 1*	*Đã tiêm mũi 2*	*Đã tiêm mũi 3*	*Chưa tiêm*
							Tuyến trên	*Tuyến dưới*																	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	BVĐK Vùng TN	**257**	117	233	210	24	0	0	43	5	0	91	85	32	2	139	61	3	4	3	0	12	40	54	104
2	BV Lao và Bệnh phổi	**100**	20	63	58	8	2	0	11	0	0	0	52	6	0	52	6	0	0	0	0	2	5	34	17
3	BVĐK khu vực 333	**100**	20	109	102	14	0	0	21	0	0	80	22	0	0	87	15	0	0	0	0	7	28	51	16
4	BV Dã chiến 01	**1000**	0	150	106	8	2	0	50	0	9	97	0	0	0	106	0	0	0	0	0	9	68	25	4
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	**40**	0	26	27	3	0	0	2	0	3	20	4	0	0	22	5	0	0	0	0	1		19	7
6	BVĐK TP.BMT	**70**	0	36	33	2	0	0	5	0	0	0	33	0	0	33	0	0	0	0	0	2	8	15	8
7	TTYT H. Lắk	**50**	0	17	17	7	0	0	7	0	0	14	3	0	0	15	2	0	0	0	0	0	2	15	0
8	TTYT H. Krông Bông	**52**	0	37	46	15	0	0	6	0	0	37	9	0	0	38	8	0	0	0	0	2	1	32	11
9	TTYT H. Krông Buk	**230**	12	38	24	0	0	0	14	0	4	10	7	3	0	20	4	0	0	0	0	1	3	12	8
10	TTYT H. Ea H'Leo	**100**	0	47	38	3	0	12	0	0	6	32	0	0	0	38	0	0	0	0	0	0	10	16	12
11	TTYT H. Krông Pắc	**100**	0	36	31	1	0	0	6	0	0	0	31	0	0	31	0	0	0	0	0	0	31	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	**50**	0	39	33	0	0	0	6	0	0	32	1	0	0	33	0	0	0	0	0	0	2	19	12
13	TTYT H. Cư M'Gar	**120**	12	104	101	9	2	0	12	0	23	57	19	2	0	99	2	0	0	0	0	0	25	59	17
14	TTYT H. Ea Súp	**34**	0	15	15	0	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	0	0	0	0	0	0	5	5	5
15	TTYT H. M'Đrăk	**100**	5	34	30	6	0	0	10	0	0	26	4	0	0	30	0	0	0	0	0	4	12	9	5
16	TTYT H. Krông Năng	**50**	0	15	13	0	0	0	2	0	0	13	0	0	0	13	0	0	0	0	0	0	3	8	2
17	TTYT H. Ea Kar	**50**	0	25	26	2	0	0	1	0	0	26	0	0	0	26	0	0	0	0	0	0	2	19	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	**150**	0	114	112	8	0	0	10	0	8	96	8	0	0	112	0	0	0	0	0	7	53	30	22
19	TTYT H. Cư Kuin	**50**	0	9	8	3	0	0	4	0	0	4	4	0	0	8	0	0	0	0	0	0	4	2	2
20	BV Nhi Đức Tâm	**70**	0	35	35	0	0	0	0	0	0	35	0	0	0	35	0	0	0	0	0	0	0	0	35
21	BV Cao Nguyên	**50**	0	2	1	1	0	0	2	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0
	Tổng	**2823**	**186**	**1184**	**1066**	**114**	**6**	**12**	**212**	**5**	**53**	**671**	**297**	**43**	**2**	**953**	**103**	**3**	**4**	**3**	**0**	**47**	**303**	**424**	**292**
	Tỷ lệ %										***5.0***	***62.9***	***27.9***	***4.0***	***0.2***	***89.4***	***9.7***	***0.3***	***0.4***	***0.3***	***0.0***	***4.4***	***28.4***	***39.8***	***27.4***

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	***Tích lũy***	*Trong ngày*	***Tích lũy***	*Trong ngày*	***Tích lũy***	*Trong ngày**	***Tích lũy***	
1	TP. BMT	308	**44334**	490	**30884**	0	**120**	0	**2**	**13328**
2	H. Lăk	87	**3797**	135	**1956**	0	**85**	0	**1**	**1755**
3	H. Krông Bông	151	**5186**	208	**3544**	15	**218**	0	**0**	**1424**
4	H. Krông Buk	109	**2429**	0	**846**	0	**19**	0	**0**	**1564**
5	H. Ea H'leo	100	**5281**	250	**4595**	3	**212**	0	**0**	**474**
6	H. Krông Păc	172	**8574**	236	**5066**	0	**29**	0	**0**	**3479**
7	H. Krông Ana	115	**4669**	214	**3364**	0	**0**	0	**0**	**1305**
8	H. Cư M'gar	160	**7933**	152	**4537**	0	**14**	0	**0**	**3382**
9	H. Ea Sup	139	**4279**	52	**1968**	0	**1**	0	**0**	**2310**
10	H. M'Drak	200	**7973**	229	**4614**	0	**0**	0	**0**	**3359**
11	H. Krông Năng	216	**7105**	197	**4354**	0	**0**	0	**0**	**2751**
12	H. Ea Kar	166	**6740**	242	**4866**	1	**40**	0	**2**	**1832**
13	H. Buôn Đôn	110	**4359**	156	**2752**	0	**16**	0	**0**	**1591**
14	H. Cư Kuin	90	**4487**	68	**2168**	0	**0**	0	**1**	**2318**
15	Tx Buôn Hồ	109	**4302**	133	**2767**	0	**40**	0	**0**	**1495**
	Tổng	**2232**	**121448**	**2762**	**78281**	**19**	**794**	**0**	**6**	**42367**

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng *(Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)*	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Y MIÊNG AYUN	Nam	1935	Kinh	Ea Siên	Buôn Hồ	Không rõ	26-Mar	26-Mar	Có	Suy tim / ĐTĐ II	Chưa tiêm	27-Mar	ARDS nặng- Viêm phổi nặng /Nhiễm SARS -CoV-2 mức độ nguy kịch ngày 13/Tăng huyết áp/ Suy kiệt.	BVĐK Vùng TN
2	NGUYỄN XUÂN TUYỂN	Nam	1941	Kinh	Ea Siên	Buôn Hồ	Không rõ	26-Mar	26-Mar	Có	Vết thương nhiễm trùng gò má P/ COPD/ tăng huyết áp	Tiêm 3 mũi	27-Mar	Nhiễm sars-cov2 mức độ nguy kịch ngày 3/ suy tim / đái tháo đường typ 2/ tha	BVĐK Vùng TN
3	NGÔ THỊ SÁU	Nữ	1927	Kinh	Ea Nam	Ea H'leo	Không rõ	9-Mar	9-Mar	Không		Chưa tiêm	28-Mar	ARDS nặng- Nhiễm SARS-Cov2 mức độ nguy kịch ngày 19/ COPD/THA/Vết thương gò má (P)	BVĐK Vùng TN
4	HÀ NGUYỄN BẢO ANH	nữ	2018	Kinh	Quảng Tiến	Cư Mgar	Không rõ	27-Mar	27-Mar	Có	Bệnh lí bất toàn tạo xương bệnh tim bẩm sinh suy dinh dưỡng	Chưa tiêm	28-Mar	viêm phổi nặng/ Nhiễm trùng huyết/ Bệnh covid 19 mức độ nguy kịch ngày 2/ Bệnh lí bất toàn hệ tạo xương / bệnh tim bẩm sinh có tăng áp phổi/ suy dinh dưỡng	BVĐK Vùng TN
5	LÊ SÂM	Nam	1942	Kinh	Tân Tiến	BMT	Không rõ	26-Mar	26-Mar	Không		Tiêm 2 mũi	28-Mar	Nhiễm Sars - CoV - 2 mức độ trung bình / COPD	BVĐK Vùng TN

Phụ lục 8

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19

(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	*Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ*	*Kỹ thuật viên*	*Dược sĩ*	*Hộ lý*	*Lái xe*	*Giảng viên, sinh viên*	*Tình nguyện viên*	*Nhân lực khác*		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									**2**	**24**
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	**12**	**21**
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	**62**	**273**
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										**0**	**76**
5	CDC							4			**4**	**36**
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		**25**	**618**
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										**0**	**202**
8	TTYT huyện Krông Búk								2		**2**	**75**
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										**0**	**10**
TỔNG CỘNG		**20**	**18**	**3**	**6**	**3**	**2**	**14**	**30**	**11**	**107**	**1335**

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	*Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ*	*Kỹ thuật viên*	*Dược sĩ*	*Hộ lý*	*Lái xe*	*Giảng viên, sinh viên*	*Tình nguyện viên*	*Nhân lực khác*		
1	**Y tế công lập**	**20**	**18**	**3**	**6**	**3**	**2**	**0**	**0**	**11**	**63**	**793**
1.1	Sở Y tế	1									**1**	**1**
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	**13**	**85**
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	**27**	**102**
1.4	CDC	2								1	**3**	**41**
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									**2**	**28**
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					**2**	**82**
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										**0**	**58**
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						**3**	**9**
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								**2**	**11**
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								**2**	**25**
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										**0**	**9**
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									**1**	**19**
1.13	TTYT huyện Krông Búk										**0**	**1**
1.14	Trung tâm Da liễu										**0**	**11**
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								**1**	**25**
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				**5**	**18**
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										**0**	**46**
1.18	TTYT huyện Krông Năng										**0**	**28**
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									**1**	**23**
1.20	TTYT huyện M'Drắk										**0**	**8**
1.21	TTYT huyện Krông Ana										**0**	**3**
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ										**0**	**33**
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										**0**	**47**
1.24	TTYT TP.BMT										**0**	**80**
2	**Bệnh viện tư nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										**0**	**2**
3	**Trường Đại học, Cao đẳng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14**	**0**	**0**	**14**	**345**
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			**14**	**345**
4	**Tình nguyện viên**								**30**		**30**	**112**
TỔNG CỘNG		**20**	**18**	**3**	**6**	**3**	**2**	**14**	**30**	**11**	**107**	**1252**